CẬP NHẬT KẾT QUẢ KINH DOANH QUÝ 2/2024

CTCP Hòa Việt

Ngày 28/06/2024	5,700 VNĐ		
Thay đổi	*1 tháng*	*3 tháng*	*6 tháng*
	-	-	-

DT thuần
Q2/24
252
tỷ VNĐ
QoQ: ▲ 208| 472%
YoY: ▲ 17.0| 7.3%

LN thuần
Q2/24
7.62
tỷ VNĐ
QoQ: ▲ 8.60| 877%
YoY: ▲ 1.77| 30.2%

LN sau thuế
Q2/24
6.20
tỷ VNĐ
QoQ: ▲ 7.18| 733%
YoY: ▲ 1.38| 28.7%

Tỷ suất lãi EBIT
Q2/24
3.5%
YoY: +/-▲ 5.1%

ROE (TTM)
Q2/24
6.0%
YoY: +/-▲ 0.7%

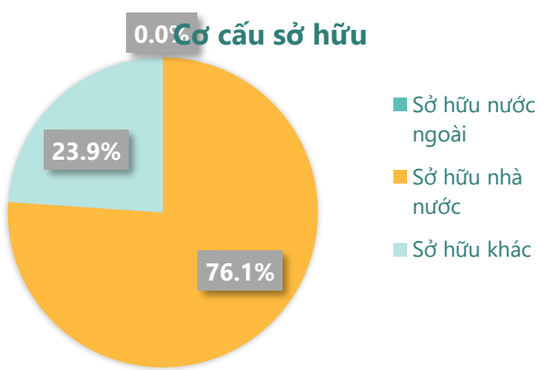
Sàn giao dịch	UPCOM
Khoảng giá 52 tuần	5,400 - 9,300
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	73
Số lượng CPLH (CP)	12,853,052
KLGD BQ 20 phiên (CP)	550
Sở hữu nước ngoài	0.0%
Beta	1.54
EPS	796
P/E	7.2

DT thuần
6T 2024
296
tỷ VNĐ
YoY: ▲ 28.0| 10.5%

LN thuần
6T 2024
6.64
tỷ VNĐ
YoY: ▲ 1.79| 37.1%

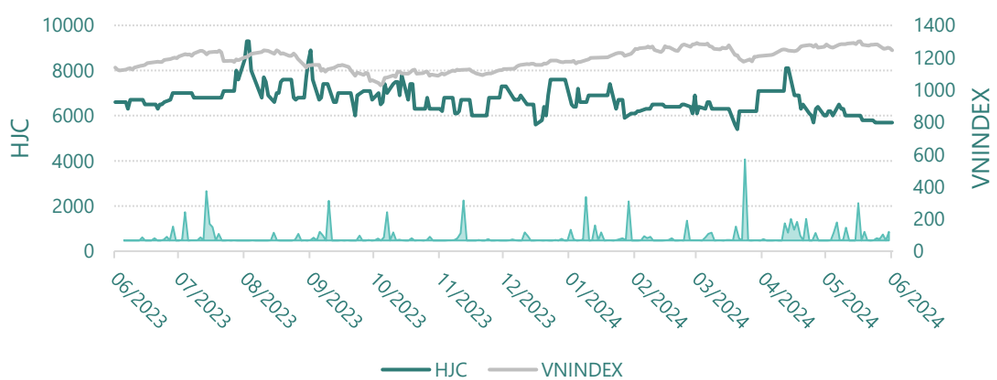
LN sau thuế
6T 2024
5.22
tỷ VNĐ
YoY: ▲ 1.35| 34.9%

Cơ cấu sở hữu

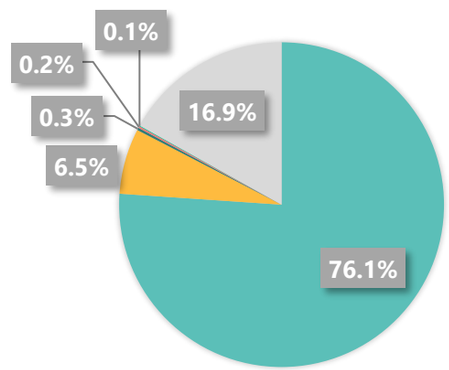


(Nguồn: fireant.vn)

Lịch sử giá



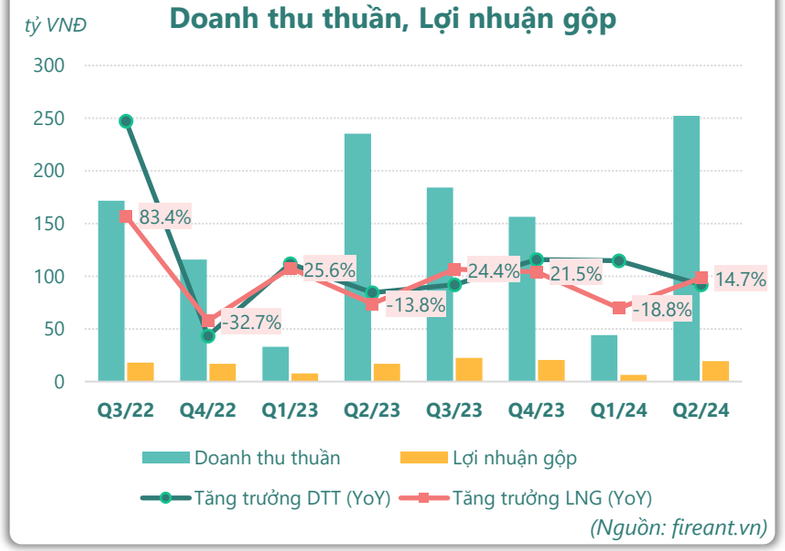
Cơ cấu cổ đông



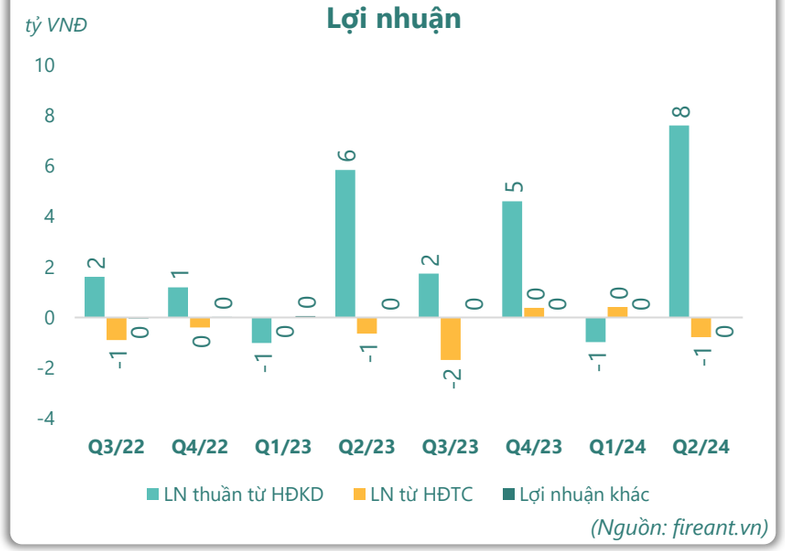
- Tổng Công ty Thuốc lá Việt Nam - Công ty TNHH MTV
- Công ty TNHH MTV Thuốc lá Sài Gòn
- Nguyễn Diệu Hương
- Nguyễn Đức Lượng (Phó Giám đốc)
- Đào Xuân Lập (Trưởng ban kiểm soát)
- Khác

(Nguồn: fireant.vn)

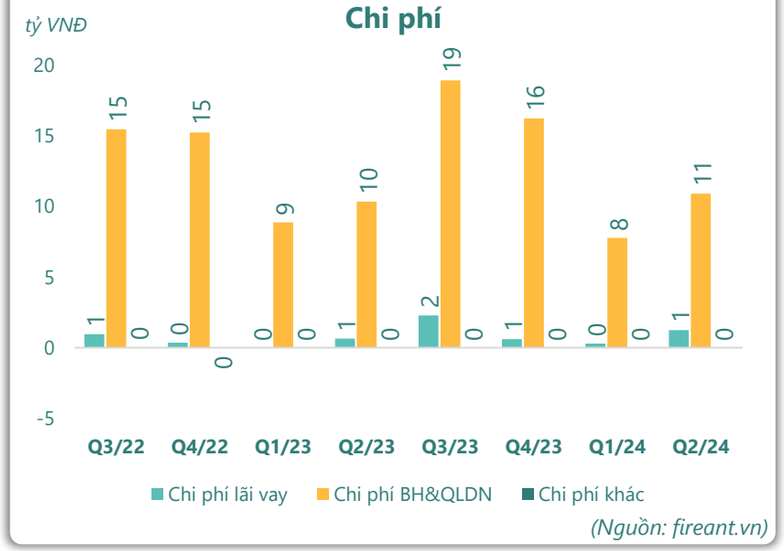
KẾT QUẢ KINH DOANH



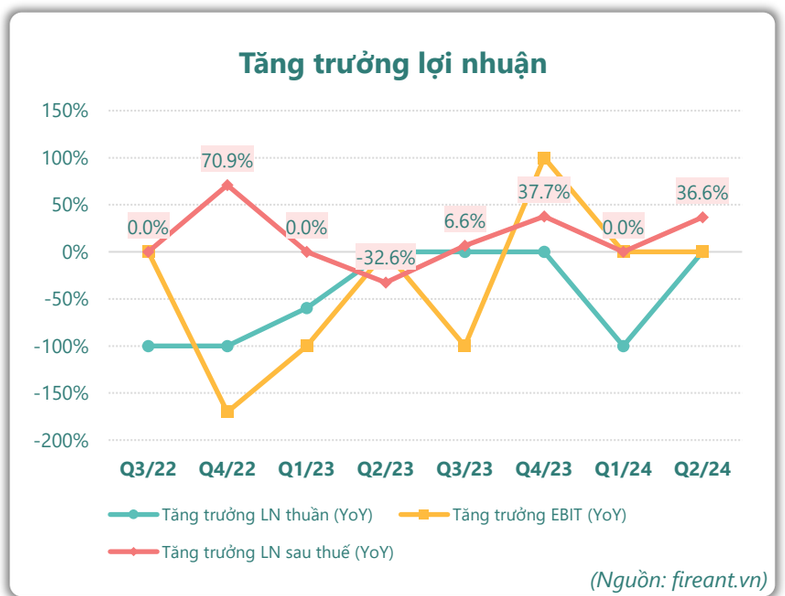
(Nguồn: fireant.vn)



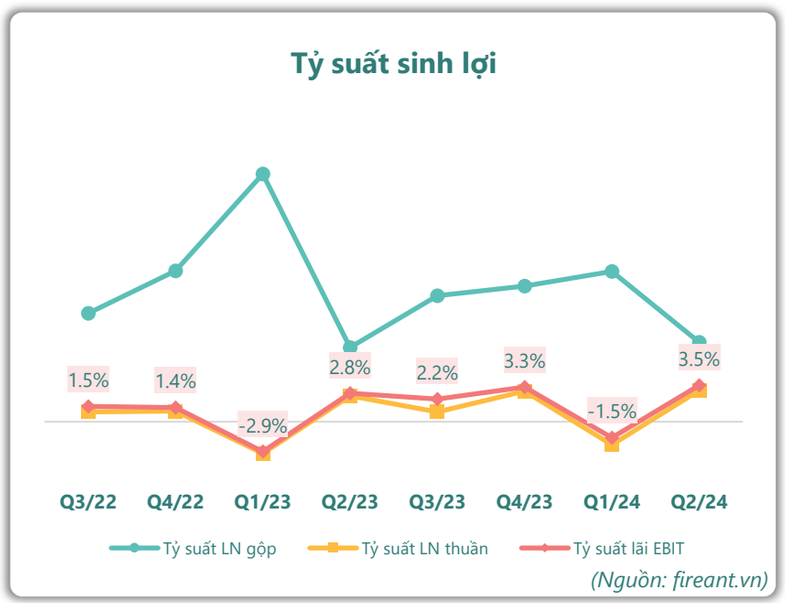
(Nguồn: fireant.vn)



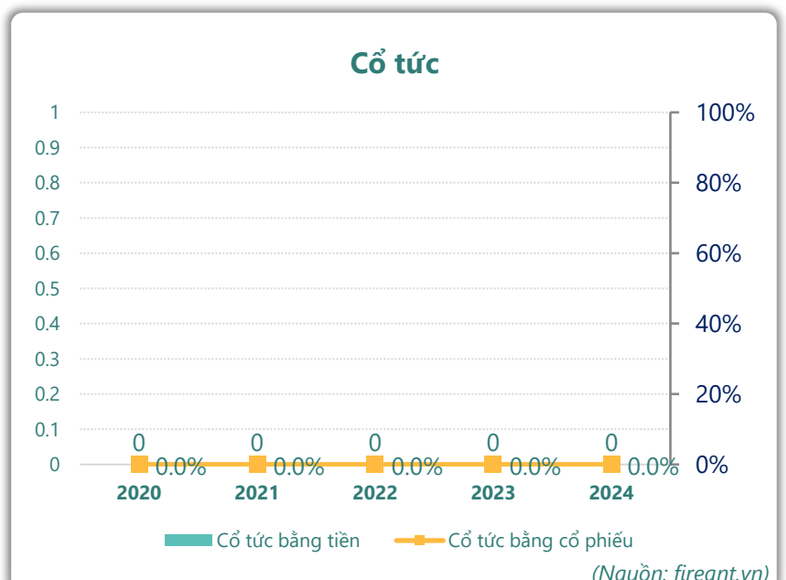
(Nguồn: fireant.vn)



(Nguồn: fireant.vn)



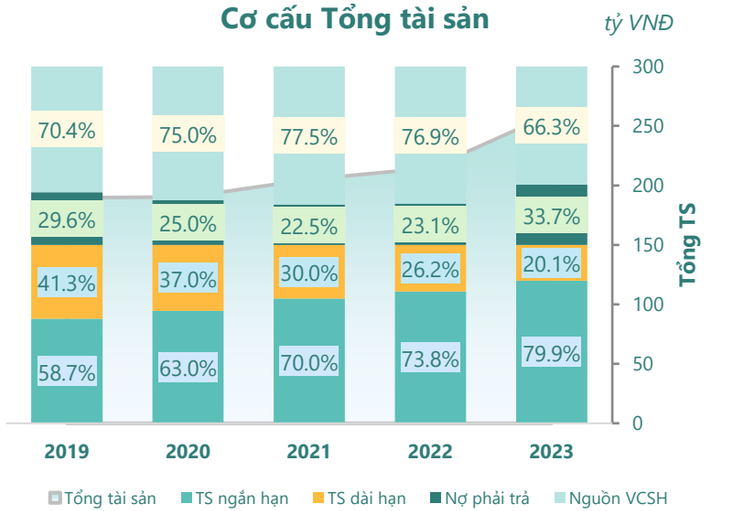
(Nguồn: fireant.vn)



(Nguồn: fireant.vn)

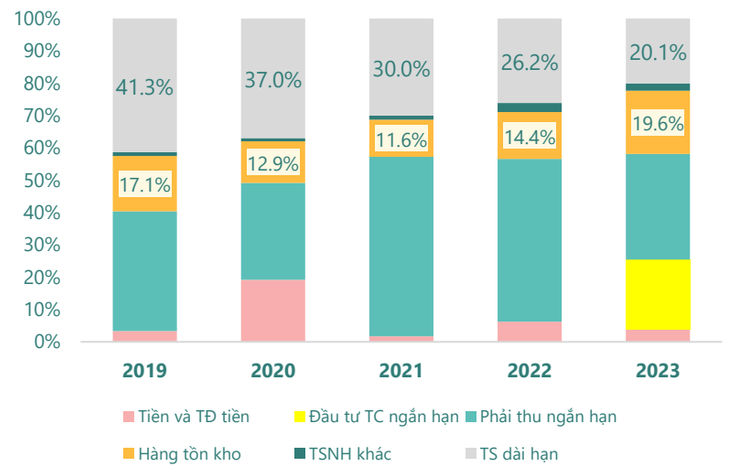
TÀI SẢN - NGUỒN VỐN

Cơ cấu Tổng tài sản



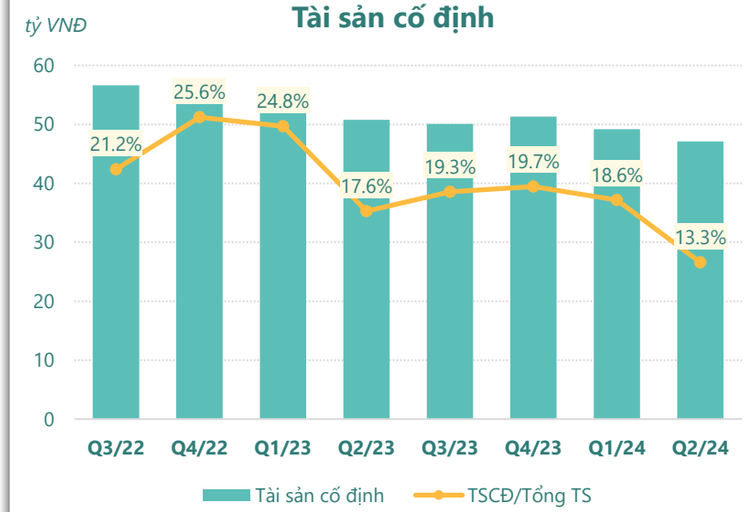
(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu TS ngắn hạn/Tổng TS



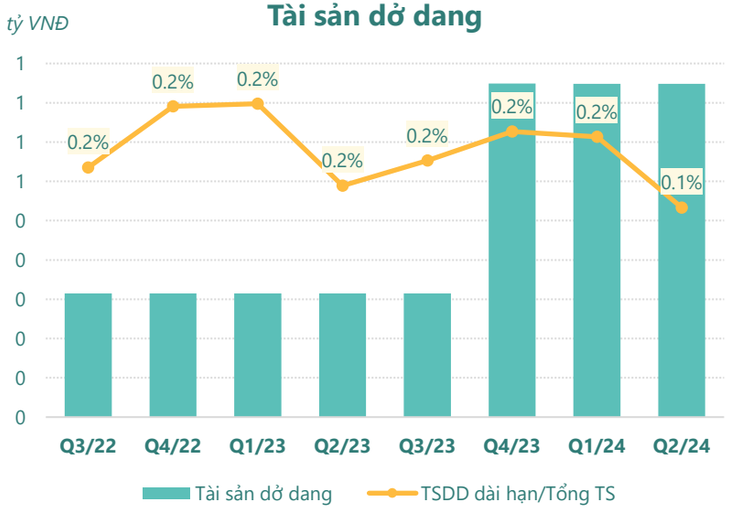
(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản cố định



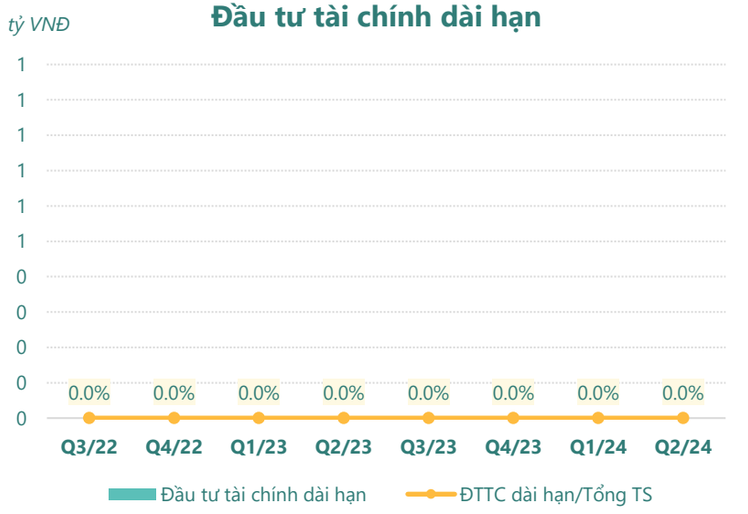
(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản dở dang



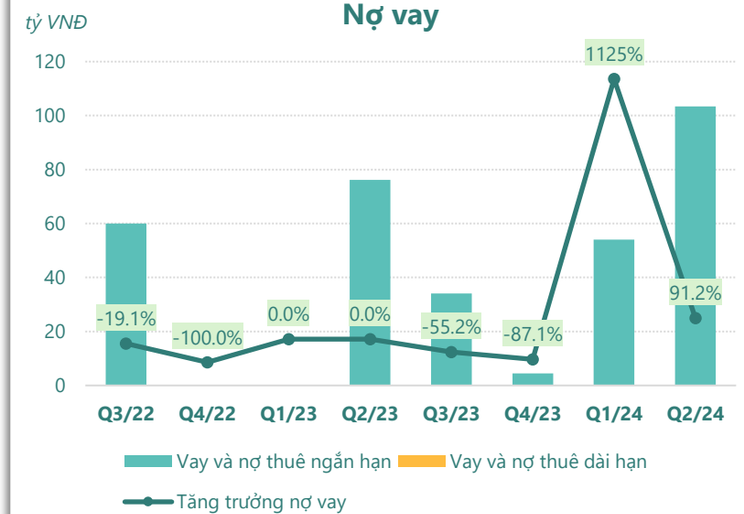
(Nguồn: fireant.vn)

Đầu tư tài chính dài hạn



(Nguồn: fireant.vn)

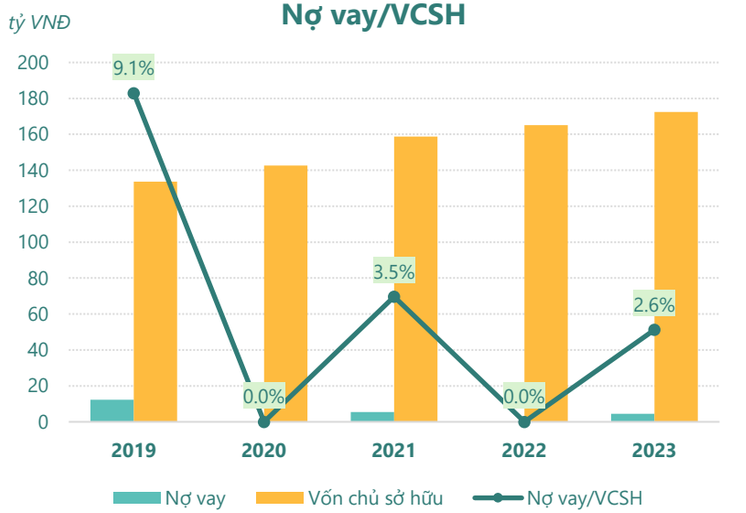
Nợ vay



(Nguồn: fireant.vn)

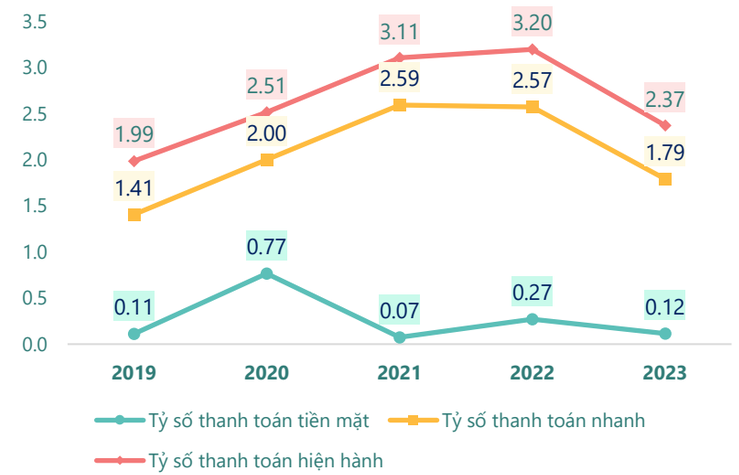
HIỆU QUẢ HOẠT ĐỘNG

Nợ vay/VCSH



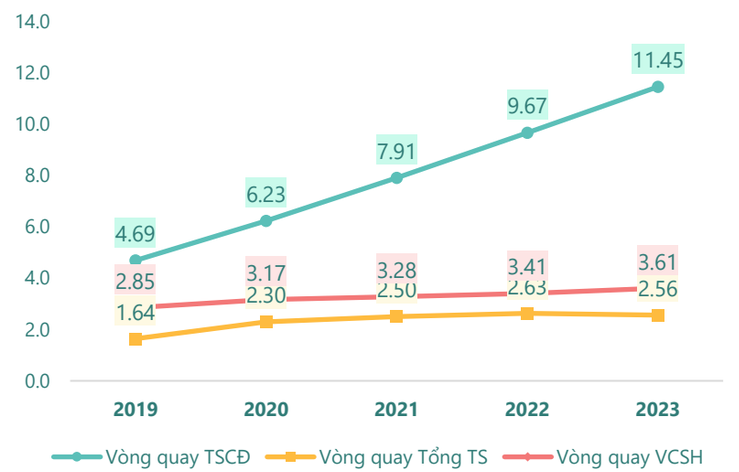
(Nguồn: fireant.vn)

Chỉ số thanh khoản



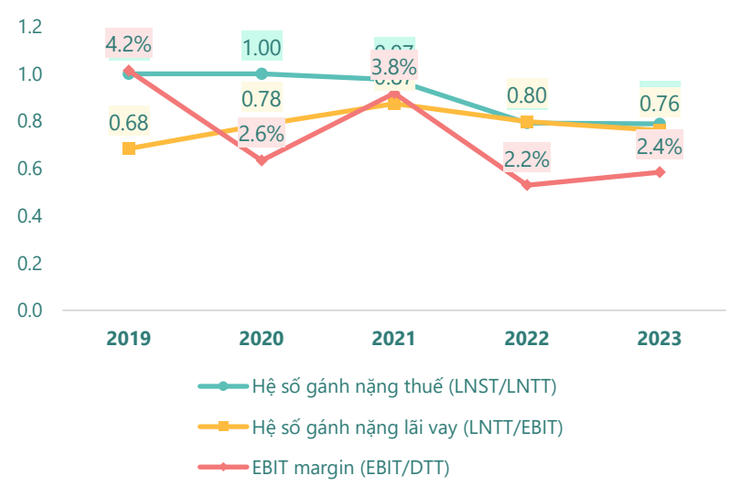
(Nguồn: fireant.vn)

Vòng quay tài sản



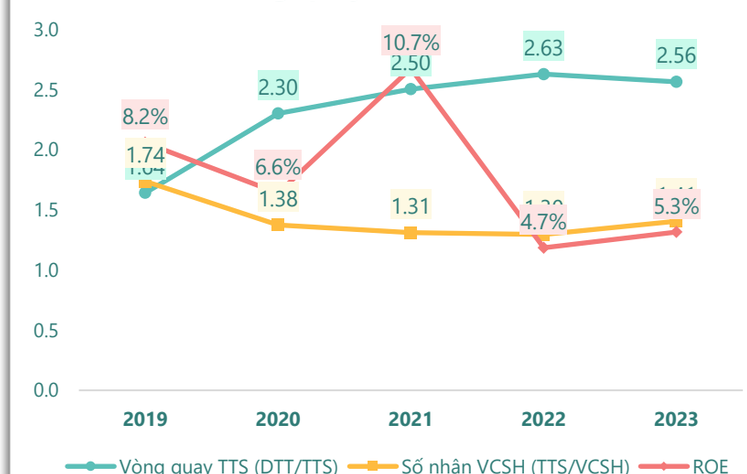
(Nguồn: fireant.vn)

Hệ số gánh nặng thuế và lãi vay



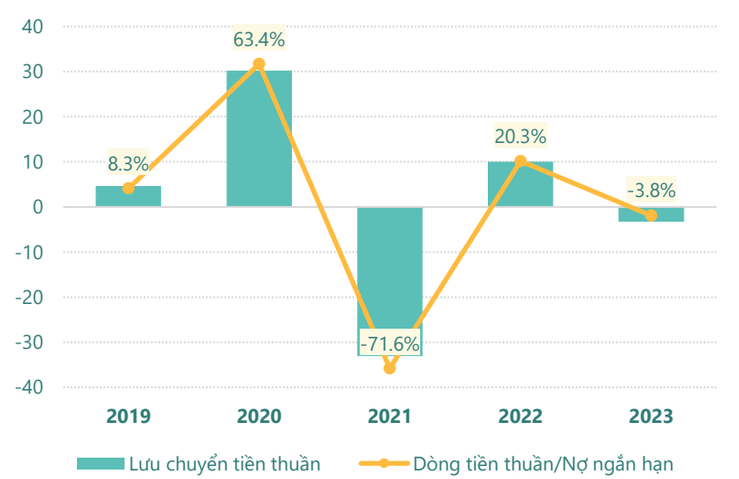
(Nguồn: fireant.vn)

Vòng quay tài sản và ROE



(Nguồn: fireant.vn)

Dòng tiền thuần trên Nợ ngắn hạn



(Nguồn: fireant.vn)

KẾT QUẢ KINH DOANH *(tỷ VNĐ)*	Q2/24	Q2/23	Thay đổi YoY	6T 2024	6T 2023	Thay đổi YoY
Doanh thu thuần	**252**	**235**	**7.3%**	**296**	**268**	**10.5%**
Giá vốn hàng bán	233	218	6.8%	271	243	11.2%
Lợi nhuận gộp	19.3	16.8	15.0%	25.7	24.7	4.0%
Doanh thu HĐTC	0.46	0.00		1.18	0.01	14937%
Chi phí TC	1.24	0.64	94.4%	1.54	0.65	138%
Chi phí lãi vay	1.24	0.64	94.4%	1.54	0.64	140%
LN trong công ty LKLD	**0**	**0.00**		**0**	**0**	
Chi phí bán hàng	3.70	1.21	206%	4.73	2.11	125%
Chi phí QLDN	**7.22**	**9.14**	**-21.1%**	**14.0**	**17.1**	**-18.4%**
LN thuần từ HĐKD	7.62	5.85	30.2%	6.64	4.85	37.1%
Lợi nhuận khác	**-0.01**	**0.00**		**-0.01**	**0.06**	**-110%**
LN trước thuế	7.61	5.85	30.1%	6.64	4.90	35.3%
Lợi nhuận sau thuế	**6.20**	**4.82**	**28.7%**	**5.22**	**3.87**	**34.9%**
LNST của CĐ cty mẹ	**6.20**	**4.82**	**28.7%**	**5.22**	**3.87**	**34.9%**

(Nguồn: fireant.vn)

Lưu chuyển tiền tệ *(tỷ VNĐ)*	Q1/23	Q2/23	Q3/23	Q4/23	Q1/24	Q2/24
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	-8.06	-78.7	94.0	43.6	-58.4	-104
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	0.06	-0.06	-1.01	-57.5	0.72	55.5
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	0	76.1	-42.1	-29.7	49.7	49.3
Tiền đầu kỳ	13.5	5.48	2.89	53.9	10.2	2.16
Lưu chuyển tiền thuần	**-8.00**	**-2.58**	**51.0**	**-43.7**	**-8.01**	**0.36**
Ảnh hưởng tỷ giá	0	0	0	0	0	0
Tiền cuối kỳ	5.48	2.89	53.9	10.2	2.16	2.52

(Nguồn: fireant.vn)

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN *(tỷ VNĐ)*	Tại ngày 30/6/2024	Tại ngày 31/12/2023	Thay đổi
Tổng tài sản	**354**	**260**	**36.2%**
Tài sản ngắn hạn	306	208	47.1%
Tiền và tương đương tiền	2.52	10.2	-75.2%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	0	56.0	-100%
Phải thu ngắn hạn	87.9	85.0	3.5%
Hàng tồn kho	212	50.8	317%
Tài sản ngắn hạn khác	3.44	5.80	-40.8%
Tài sản dài hạn	**48.5**	**52.2**	**-7.0%**
Phải thu dài hạn	0	0	
Tài sản cố định	47.1	51.3	-8.3%
Bất động sản đầu tư	0	0	
Tài sản dở dang	0.52	0.52	0.0%
Đầu tư tài chính dài hạn	0	0	
Tài sản dài hạn khác	**0.94**	**0.36**	**158%**
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	180	87.6	106%
Nợ ngắn hạn	**180**	**87.6**	**106%**
Vay và nợ thuê ngắn hạn	103	4.41	2242%
Phải trả người bán ngắn hạn	54.4	60.7	-10.4%
Nợ dài hạn	0	0	
Vay và nợ thuê dài hạn	0	0	
Nguồn vốn chủ sở hữu	**174**	**172**	**0.9%**
Vốn chủ sở hữu	**174**	**172**	**0.9%**
Vốn điều lệ	129	129	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	**0**	**0**	

(Nguồn: fireant.vn)